

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,243,267,572,365</b>	<b>1,303,539,706,425</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>50,834,076,001</b>	<b>240,226,906,028</b>
1. Tiền	111	V.01	27,834,076,001	37,226,906,028
2. Các khoản tương đương tiền	112		23,000,000,000	203,000,000,000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>419,043,425,440</b>	<b>278,348,846,898</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	386,162,253,671	263,143,641,260
2. Trả trước cho người bán	132		30,172,733,100	13,888,638,166
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,562,780,694	4,175,302,195
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,859,083,931)	(2,944,183,931)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	2,004,741,906	85,449,208
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>770,971,267,508</b>	<b>784,836,111,829</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	770,971,267,508	784,836,111,829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,418,803,416</b>	<b>127,841,670</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,418,803,416	20,000,000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	107,841,670
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,568,049,485,222</b>	<b>1,839,351,788,049</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>127,036,800</b>	<b>45,688,500</b>
1 Phải thu dài hạn khác	215	V.07	127,036,800	45,688,500
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,483,363,253,736</b>	<b>1,759,710,135,172</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,482,571,615,176	1,758,866,221,608
- Nguyên giá	222		2,648,180,434,977	2,692,307,195,523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,165,608,819,801)	(933,440,973,915)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	791,638,560	843,913,564
- Nguyên giá	228		4,011,518,506	4,011,518,506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,219,879,946)	(3,167,604,942)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20,969,438,782</b>	<b>59,221,654,070</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	20,969,438,782	59,221,654,070
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4,334,355,034</b>	<b>4,619,905,788</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,735,526,001)	(1,449,975,247)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>59,255,400,870</b>	<b>15,754,404,519</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	59,255,400,870	15,754,404,519
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,811,317,057,587</b>	<b>3,142,891,494,474</b>

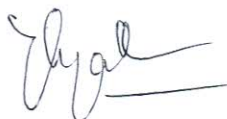
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,229,365,128,123</b>	<b>1,469,957,874,201</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>837,765,644,389</b>	<b>876,965,867,084</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	136,670,968,564	122,611,149,721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,379,554,794	2,646,730,938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	60,071,885,184	40,572,000,793
4. Phải trả người lao động	314		46,390,235,383	76,356,948,586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	34,834,009,902	31,638,944,811
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	27,830,000	25,300,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	7,842,379,416	146,323,894,852
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	513,459,511,028	445,507,768,308
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,089,270,118	11,283,129,075
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>391,599,483,734</b>	<b>592,992,007,117</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	391,599,483,734	592,992,007,117
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,581,951,929,464</b>	<b>1,672,933,620,273</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>1,581,951,929,464</b>	<b>1,672,933,620,273</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	913,800,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	913,800,030,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	3,281,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		148,697,243,425	233,176,227,867
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	61,861,555,495
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		224,577,889,362	460,814,806,911
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,718,376,488	45,782,713,368
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		216,859,512,874	415,032,093,543
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,811,317,057,587</b>	<b>3,142,891,494,474</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thanh Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV năm 2016**

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	973,800,980,931	899,418,106,106	3,537,613,747,634	3,508,159,338,892
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	43,657,114,174	44,429,969,982	179,015,287,630	190,460,342,138
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>930,143,866,757</b>	<b>854,988,136,124</b>	<b>3,358,598,460,004</b>	<b>3,317,698,996,754</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	737,831,199,585	639,070,065,474	2,660,210,053,128	2,518,351,601,197
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>192,312,667,172</b>	<b>215,918,070,650</b>	<b>698,388,406,876</b>	<b>799,347,395,557</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2,274,706,032	3,452,883,447	16,170,938,673	10,651,055,769
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	24,002,890,018	19,723,047,031	80,078,831,309	123,785,118,036
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10,393,006,847</i>	<i>12,881,611,546</i>	<i>42,630,915,495</i>	<i>54,736,725,853</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	28,773,343,762	20,862,362,302	84,951,569,351	76,686,214,341
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	14,117,501,640	18,435,836,675	73,283,204,140	83,960,286,609
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>127,693,637,784</b>	<b>160,349,708,089</b>	<b>476,245,740,749</b>	<b>525,566,832,340</b>
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	14,327,349,951	1,969,309,739	20,083,399,478	8,251,249,279
12.	Chi phí khác	32	V.07	394,646,111	295,956,635	2,426,630,860	1,532,184,804
13.	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>13,932,703,840</b>	<b>1,673,353,104</b>	<b>17,656,768,618</b>	<b>6,719,064,475</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>141,626,341,624</b>	<b>162,023,061,193</b>	<b>493,902,509,367</b>	<b>532,285,896,815</b>
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	28,372,622,768	35,687,004,331	98,854,088,993	117,253,803,272
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	VI.11	-	-	-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>113,253,718,856</b>	<b>126,336,056,862</b>	<b>395,048,420,374</b>	<b>415,032,093,543</b>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,503,218,890,534	3,566,362,860,126
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2,377,893,482,189)	(2,137,671,747,818)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(253,581,965,962)	(237,259,444,120)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(59,415,055,451)	(54,964,355,420)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(85,372,562,811)	(110,623,661,343)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,226,936,465	32,765,991,733
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(285,315,654,718)	(447,028,977,655)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>456,867,105,868</b>	<b>611,580,665,503</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(76,284,539,143)	(115,922,700,635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		827,465,997	421,921,390
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,678,107,528	5,069,219,707
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(67,778,965,618)</b>	<b>(110,431,559,538)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2,336,123,529,081	2,203,013,899,981
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,463,935,605,349)	(2,299,336,097,670)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(450,685,548,000)	(249,221,541,300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(578,497,624,268)</b>	<b>(345,543,738,989)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(189,409,484,018)	155,605,366,976
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		240,226,906,028	84,697,754,611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16,653,991	(76,215,559)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>50,834,076,001</b>	<b>240,226,906,028</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thanh Bình

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

#### **2. Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 22/07/2016 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm:**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam**

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

#### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### • Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### • Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 7. Tài sản cố định vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### *Các tài sản cố định vô hình khác*

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

### 8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng,

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)



lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh

### **11. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **12. Chi phí lãi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>01 - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	224,356,908	313,387,628
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27,609,719,093	36,913,518,400
- Tiền đang chuyển	23,000,000,000	203,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>50,834,076,001</b>	<b>240,226,906,028</b>
<b>02 - Phải thu khách hàng</b>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a. Phải thu khách hàng</b>	<b>386,162,253,671</b>	<b>263,143,641,260</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	386,162,253,671	263,143,641,260
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ Phần Phân Lân Nung Chảy Văn Điện	7,535,939	-
Cty CP MTV Vật tư và XNK Hóa chất	179,476,001	3,834,643,009
<b>03 - Phải thu khác</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	3,562,780,694	-
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>3,562,780,694</b>	<b>4,175,302,195</b>
<b>04 - Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
<b>a. Tiền</b>		
<b>b. Hàng tồn kho</b>	2,004,741,906	85,449,208
<b>c. TSCĐ</b>		
<b>d. Tài sản khác</b>		
<b>Cộng</b>	<b>2,004,741,906</b>	<b>85,449,208</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

05 - Nợ xấu	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
1. Cty CP ĐTDL & DVTH Nam Định	989,116,251	-	1,059,116,251	-	Nợ phải thu
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu
3. Cty TNHH Thanh Linh	64,000,000	-	64,000,000	-	Nợ phải thu
4. Cty TNHH Hà Lợi	717,139,179	-	718,239,179	-	Nợ phải thu
5. Cty CP TM Đình Cẩm	25,911,371	-	35,911,371	-	Nợ phải thu
6. Trần Thị Dương	402,881,015	-	406,881,015	-	Nợ phải thu
7. DNTN TM Tín Phú	88,571,170	-	88,571,170	-	Nợ phải thu
8. DNTN Minh Hiếu II	335,000,000	-	335,000,000	-	Nợ phải thu
9. Cty Cổ phần Vietnam Motor Cần Thơ	94,164,745	-	94,164,745	-	Nợ phải thu
10. Cty CP xe khách và thương mại dịch vụ ĐN		-		-	Nợ phải thu
11. Cty Cổ phần Nguyễn Anh Gia Lai	42,300,200	-	42,300,200	-	Ứng trước tiền HD
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	-	-	-	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
<b>Cộng</b>	<b>2,859,083,931</b>	<b>-</b>	<b>2,944,183,931</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

06 - Hàng tồn kho	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	47,850,462,062	-	43,545,348,134	-
- Nguyên liệu, vật liệu	295,351,030,918	-	241,097,445,928	-
- Công cụ, dụng cụ	11,142,187	-	67,491,297	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51,705,889,869	-	34,650,714,600	-
- Thành phẩm	374,070,751,759	-	464,069,689,923	-
- Hàng hoá	1,981,990,713	-	1,405,421,947	-
- Hàng gửi bán				
<b>Cộng</b>	<b>770,971,267,508</b>	<b>-</b>	<b>784,836,111,829</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG**

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Q. Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (chưa kiểm toán)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**07 - Tài sản dở dang dài hạn**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/12/2016</u>			<u>01/01/2016</u>		
				<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>	
- Mua sắm TSCĐ				10,826,483,499	2,207,323,125	
- XDCB						
+ Dự án Radial GD II				1,724,800,855	177,111,500	
+ Dự án di dời XN Ô tô				-	55,744,409,395	
+ Dự án Đắp nguội				-	113,518,636	
- Dự án với Black Donuts Engineering				8,030,888,254		
- Sửa chữa lớn				387,266,174	979,291,414	
<b>Cộng</b>	-	-	-	<b>20,969,438,782</b>	<b>59,221,654,070</b>	

**08 - Các khoản đầu tư tài chính**

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

	<u>31/12/2016</u>			<u>01/01/2016</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6,069,881,035	(1,735,526,001)	4,334,355,034	6,069,881,035	(1,159,599,833)	4,910,281,202
<b>Cộng</b>	<b>6,069,881,035</b>	<b>(1,735,526,001)</b>	<b>4,334,355,034</b>	<b>6,069,881,035</b>	<b>(1,159,599,833)</b>	<b>4,910,281,202</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<i>Ngày 01/01/2016</i>	913,055,797,612	1,748,958,038,360	30,011,735,200	281,624,351	-	2,692,307,195,523
- Mua trong kỳ	7,001,982,572	16,742,679,222	1,575,000,000			25,319,661,794
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,939,287,292	16,286,798,276				20,226,085,568
-Tăng khác						-
- Chuyển sang TSCĐ VH						-
- Thanh lý, nhượng bán		13,190,123,435	144,000,000	-		13,334,123,435
- Giảm khác	76,338,384,473					76,338,384,473
<i>Ngày 31/12/2016</i>	847,658,683,003	1,768,797,392,423	31,442,735,200	281,624,351	-	2,648,180,434,977
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Ngày 01/01/2016</i>	108,031,923,472	812,471,157,836	12,661,687,507	276,205,100	-	933,440,973,915
- Khấu hao trong kỳ	37,882,322,129	203,275,811,136	4,308,094,814	5,419,251		245,471,647,330
-Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		13,159,801,444	144,000,000			13,303,801,444
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/12/2016</i>	145,914,245,601	1,002,587,167,528	16,825,782,321	281,624,351	-	1,165,608,819,801
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày 01/01/2016	805,023,874,140	936,486,880,524	17,350,047,693	5,419,251	-	1,758,866,221,608
- Tại ngày 31/12/2016	701,744,437,402	766,210,224,895	14,616,952,879	-	-	1,482,571,615,176

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<i>Ngày 01/01/2016</i>	791,638,560	-	-	3,219,879,946	4,011,518,506
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2016</i>	791,638,560	-	-	3,219,879,946	4,011,518,506
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Ngày 01/01/2016</i>				3,167,604,942	3,167,604,942
- Khấu hao trong kỳ				52,275,004	52,275,004
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2016</i>	-	-	-	3,219,879,946	3,219,879,946
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày 01/01/2016	791,638,560	-	-	52,275,004	843,913,564
- Tại ngày 31/12/2016	791,638,560	-	-	-	791,638,560

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016	01/01/2016
<b>11- Chi phí trả trước</b>		
a. Ngắn hạn	2,418,803,416	20,000,000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài;	2,418,803,416	20,000,000
b. Dài hạn	59,255,400,870	15,754,404,519
- Chi phí thuê đất	59,255,400,870	15,754,404,519
<b>Cộng</b>	<b>61,674,204,286</b>	<b>15,774,404,519</b>

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>12- Vay và nợ thuê tài chính</b>				
a. Vay ngắn hạn	513,459,511,028	513,459,511,028	445,507,768,308	445,507,768,308
b. Vay dài hạn	391,599,483,734	391,599,483,734	592,992,007,117	592,992,007,117
<b>Cộng</b>	<b>905,058,994,762</b>	<b>905,058,994,762</b>	<b>1,038,499,775,425</b>	<b>1,038,499,775,425</b>

	31/12/2016	01/01/2016
<b>13- Phải trả người bán</b>		
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>136,670,968,564</b>	<b>122,611,149,721</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	136,670,968,564	122,611,149,721
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>136,670,968,564</b>	<b>122,611,149,721</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>d. Phải trả người bán là các bên có liên quan</b>		
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	108,000,000	(180,000,000)
Công ty CP Cao su Miền Nam	302,500,000	-

**14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**a. Phải nộp**

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	4,850,150,822	68,471,000,101	62,417,796,252	10,903,354,671
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK		64,129,076,813	64,129,076,813	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		6,334,080,275	6,334,080,275	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,687,004,331	98,854,088,993	85,372,562,811	49,168,530,513
- Thuế thu nhập cá nhân		5,415,304,209	5,415,304,209	-
- Thuế tài nguyên		25,737,600	25,737,600	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1,060,517	1,060,517	-
- Các loại thuế khác	(107,841,670)	107,841,670	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34,845,640	261,721,975	296,567,615	-
<b>Cộng</b>	<b>40,464,159,123</b>	<b>243,599,912,153</b>	<b>223,992,186,092</b>	<b>60,071,885,184</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>15 - Chi phí phải trả</b>		
a. Ngắn hạn	34,834,009,902	31,638,944,811
- Trích trước chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán...	34,834,009,902	31,638,944,811
b. Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>34,834,009,902</b>	<b>31,638,944,811</b>
	-	-
<b>16 - Phải trả khác</b>		
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	1,934,198,882	140,705,740
- Kinh phí công đoàn	1,712,737,999	1,232,189,440
- Bảo hiểm xã hội	337,388,068	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,858,054,467	144,950,999,672
<i>Tiền đền bù di dời</i>	-	142,072,819,213
<i>Quỹ an sinh xã hội</i>	905,819,542	1,928,819,542
<i>Thuế TNCN Cổ tức phải trả</i>	1,643,359,950	-
<i>Phải trả khác</i>	1,308,874,975	949,360,917
<b>Cộng</b>	<b>7,842,379,416</b>	<b>146,323,894,852</b>
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
	-	-
<b>17 - Doanh thu chưa thực hiện</b>		
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	27,830,000	25,300,000
<b>Cộng</b>	<b>27,830,000</b>	<b>25,300,000</b>
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
	-	-
<b>18- Dự phòng phải trả</b>		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	-	-
<b>19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## 20- Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
<b>Số dư ngày 01/01/2015</b>	<b>830,738,490,000</b>	<b>3,281,000,000</b>	<b>162,771,009,904</b>	<b>44,260,251,004</b>	<b>494,734,410,007</b>	<b>1,535,785,160,915</b>
- Trả cổ tức bằng tiền mặt					(249,221,547,000)	(249,221,547,000)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	83,061,540,000				(83,061,540,000)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(28,162,087,185)	(28,162,087,185)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(500,000,000)	(500,000,000)
- Trích lập các quỹ			70,405,217,963	17,601,304,491	(88,006,522,454)	-
- Lãi trong năm					415,032,093,543	415,032,093,543
<b>Số dư ngày 31/12/2015</b>	<b>913,800,030,000</b>	<b>3,281,000,000</b>	<b>233,176,227,867</b>	<b>61,861,555,495</b>	<b>460,814,806,911</b>	<b>1,672,933,620,273</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2016</b>	<b>913,800,030,000</b>	<b>3,281,000,000</b>	<b>233,176,227,867</b>	<b>61,861,555,495</b>	<b>460,814,806,911</b>	<b>1,672,933,620,273</b>
- Trả cổ tức 2015 và tạm ứng cổ tức 2016 bằng tiền mặt					(452,328,916,500)	(452,328,916,500)
- Phát hành cổ phiếu thưởng	274,126,020,000	(3,281,000,000)	(208,983,464,505)	(61,861,555,495)		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(33,201,194,683)	(33,201,194,683)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(500,000,000)	(500,000,000)
- Trích lập các quỹ			124,504,480,063	20,750,746,677	(145,255,226,740)	-
- Lãi trong năm nay					395,048,420,374	395,048,420,374
<b>Số dư ngày 31/12/2016</b>	<b>1,187,926,050,000</b>	<b>-</b>	<b>148,697,243,425</b>	<b>20,750,746,677</b>	<b>224,577,889,362</b>	<b>1,581,951,929,464</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	913,800,030,000
- Vốn tự bổ sung		
<b>Cộng</b>	<b>1,187,926,050,000</b>	<b>913,800,030,000</b>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	913,800,030,000	830,738,490,000
+ Vốn góp tăng trong năm	274,126,020,000	83,061,540,000
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	913,800,030,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	452,328,916,500	249,221,547,000
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b><u>31/12/2016</u></b>	<b><u>01/01/2016</u></b>
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	91,380,003
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	91,380,003
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ		
<b>đ. Cổ tức</b>	<b><u>31/12/2016</u></b>	<b><u>01/01/2016</u></b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>169,447,990,102</b>	<b>295,037,783,362</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	148,697,243,425	233,176,227,867
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	61,861,555,495
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b>		
-		
<b>21- Nguồn kinh phí</b>	<b><u>31/12/2016</u></b>	<b><u>01/01/2016</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VNĐ*

**22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	243,210.63	302,152.33
- Ngoại tệ EUR	6,171.97	6,180.49
- Ngoại tệ SGD	352.80	374.88
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	978,198,994	978,198,994
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài		
e. Bảng Cân đối kế toán	-	-

2016  
T  
ÁI  
S  
N  
P. 1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG**

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (chưa kiểm toán)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>		
- Doanh thu bán hàng	3,537,613,747,634	3,508,159,338,892
	<b>3,537,613,747,634</b>	<b>3,508,159,338,892</b>
<b>02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>		
- Chiết khấu thương mại	161,678,667,679	175,712,615,113
- Hàng bán bị trả lại	3,955,577,058	3,933,408,022
- Giảm giá hàng bán	13,381,042,893	10,814,319,003
	<b>179,015,287,630</b>	<b>190,460,342,138</b>
<b>03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,942,262,664	4,827,433,395
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,657,267,790,464	2,513,524,167,802
	<b>2,660,210,053,128</b>	<b>2,518,351,601,197</b>
<b>04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,980,766,075	5,682,521,095
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,190,172,598	4,968,534,674
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	<b>16,170,938,673</b>	<b>10,651,055,769</b>
<b>05- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		
- Lãi tiền vay	42,630,915,495	54,736,725,853
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9,787,589,134	36,407,031,957
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20,895,833,098	31,426,144,039
- Lỗ chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6,478,942,828	924,840,773
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	285,550,754	290,375,414
- Chi phí tài chính khác		
	<b>80,078,831,309</b>	<b>123,785,118,036</b>
<b>06- Thu nhập khác</b>		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	685,838,790	313,216,934
- Thu từ bán phế phẩm	6,344,812,349	7,371,662,860
- Thu nhập khác	13,052,748,339	566,369,485
	<b>20,083,399,478</b>	<b>8,251,249,279</b>
<b>07- Chi phí khác</b>		
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi phí phế liệu thu hồi	2,071,285,615	1,192,627,706
- Thù lao HĐQT và BKS	352,969,081	324,000,000
- Chi phí khác	2,376,164	15,557,098
	<b>2,426,630,860</b>	<b>1,532,184,804</b>
<b>08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân công	49,255,022,356	52,484,305,726
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,415,434,619	3,805,317,990
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,608,970,080	2,210,197,417
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(85,100,000)	(114,553,498)
- Chi phí quản lý khác	20,088,877,085	25,575,018,974
	<b>73,283,204,140</b>	<b>83,960,286,609</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>
<b>b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân công	5,642,309,675	6,233,432,428
- Chi phí khuyến mãi bằng sản phẩm	1,178,332,096	3,561,676,014
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,408,950,785	870,383,577
- Chi phí bán hàng khác	75,721,976,795	66,020,722,322
	<b>84,951,569,351</b>	<b>76,686,214,341</b>
<b>09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,999,016,125,542	1,941,969,077,569
- Chi phí nhân công	268,052,982,712	279,487,794,479
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	245,523,922,334	247,176,291,873
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	83,073,784,400	77,465,888,075
- Chi phí khác bằng tiền	148,218,992,659	145,799,367,375
	<b>2,743,885,807,647</b>	<b>2,691,898,419,371</b>
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	98,809,243,586	117,253,803,272
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	44,845,407	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	98,854,088,993	117,253,803,272
<b>VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
<b>01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>	-	-
<b>02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>	-	-
<b>03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2,336,123,529,081	2,203,013,899,981
<b>04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2,463,935,605,349)	(2,299,336,097,670)
<b>VIII. Những thông tin khác:</b>		
<b>01- Các khoản công nợ tiềm tàng:</b>		
<b>02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán</b> Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính		
<b>03- Thông tin về các bên liên quan</b>		
<b>a. Các bên liên quan</b>		
<b>Công ty liên quan</b>		<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam		Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng		Chung công ty đầu tư
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất		Chung công ty đầu tư
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất		Chung công ty đầu tư

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG**

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính quý IV năm 2016 (chưa kiểm toán)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****b. Giao dịch với các bên liên quan**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Bán hàng:</b>		
Công ty CP Cao su Sao Vàng	40,784,000	1,859,200,000
Công ty CP Cao su Miền Nam	1,131,760,854	-
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển	109,959,124	309,724,352
Công Ty Cổ Phần Vật Tư và Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất	2,432,268,418	3,486,039,098
<b>Mua hàng:</b>		
Công ty CP Cao su Miền Nam	931,000,000	-
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	163,636,364	707,272,727
Công Ty Cổ Phần Vật Tư và Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất	3,402,000,000	-

**04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có trụ sở tại TP Đà Nẵng và 03 văn phòng đại diện Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Tuy nhiên 03 văn phòng của Công ty hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**5- Số liệu so sánh**

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

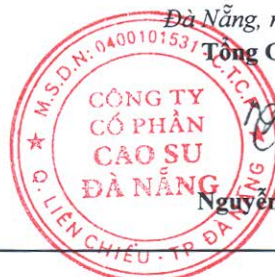
Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình